



大辞海

第 一 卷

A—F | 0001—1040

上海辞书出版社

语 词 卷

分科主编(按姓氏音序排列)

鲍克怡 鲁国尧 王继如 徐中玉 许惟贤 郁贤皓
张 斌 祝鸿熹

编 写 人(按姓氏音序排列)

曹方人 党银平 郭 晨 洪 波 黄金贵 蒋荫楠
亢世勇 李 昱 李国炎 李润生 刘立志 鲁国尧
莫 衡 单耀海 沈蘅仲 石汝杰 孙华先 滕志贤
汪维懋 王鸿滨 王继如 王建莉 王培炜 王淑均
温端政 温朔彬 吴葆勤 吴崇康 吴家驹 吴金华
吴蕴慧 武晓玲 徐朝东 许惟贤 郁贤皓 曾华强
张 斌 张金泉 祝鸿杰 祝鸿熹

特约编审 金文明

责任编辑 陈 崎

助理编辑 汪惠民

责任校对 杨桂珍 蔡亚宜 刘美娟 路永敏 郑浩珺 左钟亮

封面设计 袁银昌

前 言

《大辞海》是特大型综合性辞典。它的出版,填补了中国辞书的一个空白。

迄今为止,《辞海》是我国唯一的一部大型综合性辞典,它既收单字和普通词语,又收各类专科词语,兼具语文辞典和专科辞典的功能,收词丰富,检索方便,实用性强,深受广大读者的欢迎。随着人类知识积累创新速度的加快和我国民族文化素质的提高,不少文化层次较高的读者对《辞海》的查检提出了更高的要求。因此在继续编纂《辞海》新版使其适应时代要求的同时,编纂一部比《辞海》规模更大、所收字词更多、内容更加丰富的特大型综合性辞典实属必要。

《大辞海》的编纂以《辞海》为基础,继承《辞海》的优点并加以拓展,以增收《辞海》尚未涉及的新领域和各学科的新词新义为重点,适当补充缺漏。全书收词约 25 万条,共约 5 000 万字,均为《辞海》的两倍以上,按学科分类编纂分卷出版。

《大辞海》的主编、副主编仍由《辞海》的主编、副主编担任,各卷的编纂工作由分科主编主持。

应主编夏征农同志请求,江泽民同志于 1998 年 12 月为《大辞海》题写了书名。在《大辞海》编纂过程中得到国家新闻出版总署、中共上海市委、上海市人民政府以及各级领导机关和参加编纂的全国各地高等院校、研究机构、学术团体、学者专家的大力支持。在此我们一并表示诚挚的感谢。

大辞海编辑委员会
上海辞书出版社
2003 年 8 月

凡 例

单字和多字条目

一、本书共收单字(包括繁体字、异体字)20 000 余个。字头下收列多字条目,包括普通词语和语类条目,共 66 000 余条。

字体和字形

二、本书所用字体,以 1986 年国家语言文字工作委员会重新发布的《简化字总表》、1955 年文化部和文字改革委员会联合发布的《第一批异体字整理表》为准,其字形以 1988 年国家语言文字工作委员会、新闻出版署联合发布的《现代汉语通用字表》为准,均根据语言运用的实际情况略作调整。具体说明如下:

1. 《简化字总表》中的简化字和《第一批异体字整理表》中的选用字作为正条,相应的繁体字和异体字加〔 〕注于单字之后。

2. 偏旁类推简化以《简化字总表》中的 132 个“可作简化偏旁用的简化字”和 14 个“简化偏旁”为准。类推简化的范围,视文字实际使用情况从严掌握。

3. 字头后所附繁体字和异体字,收入本书《笔画索引》,以备查阅。

三、人名、地名等,一般用简化字或选用字。简化字或选用字意义不明确的,适当保留原来的繁体字或异体字。

注 音

四、单字和多字条目用汉语拼音字母注音,标明声调(轻声不标)。同义异读的,原则上根据 1985 年国家语言文字工作委员会、国家教育委员会和广播电视部联合发布的《普通话异读词审音表》注音。少数流行较广的异读、现代读音与传统读音不同的、口语音与读书音不同的,分别另注以“又读×”、“旧读×”、“读音×”。

五、多音字在单字条下列出另见音。

编排和检索

六、本书按汉语拼音字母次序排列。

1. 单字和多字凡同形异音者皆分立。

2. 字头按汉语拼音字母次序排列。同音字按笔画数排列,笔画数少的在前,笔画数多的在后;笔画数相同的,按起笔笔形依横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(一)次序排列。

3. 词目隶属于首字读音之下。同一字头下所列词目不止一条的,按第二字的汉语拼音字母次序排列。第二字读音相同的,按上述同音字排序规则排列。第二字相同的,按第三字排列,排列次序同第二字,以下类推。

七、一个简化字或选用字对应几个繁体字或异体字的,按字义不同用⊖⊗⊙分行排列。多义的单字或复词用①②③分项,一律接排。

八、本书正文前有《汉语拼音音节表》,正文后有《笔画索引》。

其 他

九、人名、国名、地名、朝代、年号等标专名号,但专名同普通名词结合成另一个词语的不标。

十、释文中除涉及历史、文学等内容者外,一般使用我国法定计量单位。

十一、引文中补出词语用〔 〕,夹注等用()标明。

目 录

凡例	1—2
汉语拼音音节表	1—9
正文	1—4846
附录	
汉语拼音方案	4847—4849
笔画索引	4850—4962

汉语拼音音节表

A		bài 75	biào 208	cáng 323
		bai 80	biē 209	cǎng 324
ā 1	bān 80	bié 209	cāo 324	
á 4	bǎn 85	biě 213	cáo 326	
ǎ 4	bàn 88	biè 213	cǎo 328	
à 4	bāng 93	bīn 213	cào 331	
a 4	bǎng 96	bìn 217	cè 332	
āi 4	bàng 97	bīng 218	cèi 337	
ái 8	bāo 99	bǐng 224	cēn 337	
ǎi 8	báo 103	bìng 229	cén 337	
ài 9	bǎo 103	bō 233	cēng 338	
ān 15	bào 110	bó 239	céng 338	
án 22	bēi 119	bō 253	cèng 340	
ǎn 22	běi 126	bò 253	chā 340	
àn 23	bèi 129	bo 254	chá 343	
āng 30	bei 137	bū 254	chǎ 347	
áng 30	bēn 137	bú 256	chà 348	
àng 31	běn 140	bǔ 256	chāi 349	
āo 32	bèn 144	bù 261	chái 351	
áo 32	bēng 145	C		chǎi 352
ǎo 35	béng 146	cā 296	chài 352	
ào 36	běng 146	cǎ 296	chān 353	
B		bèng 147	chán 354	
	bī 147	bī 149	chǎn 362	
bā 40	bí 149	bǐ 149	chàn 365	
bá 48	bì 159	bì 159	chǎng 365	
bǎ 52	biān 183	bì 159	cháng 368	
bà 55	biǎn 189	bì 159	chǎng 380	
ba 57	biàn 191	bì 159	chàng 381	
bāi 58	biāo 200	bì 159	chāo 385	
bái 58	biǎo 200	bì 159	cháo 389	
bǎi 67	biǎo 205	bì 159	chǎo 394	
		cāng 318		

chào 394	chuàng 517	da 626	dǒng 762
chē 395	chuī 518	dāi 627	dòng 763
chě 396	chuí 520	dǎi 627	dōu 768
chè 397	chuǐ 524	dài 628	dǒu 770
chēn 399	chūn 524	dān 636	dòu 773
chén 400	chún 529	dǎn 643	dū 777
chěn 411	chǔn 534	dàn 645	dú 782
chèn 411	chuō 534	dāng 652	dǔ 788
chen 414	chuò 535	dǎng 657	dù 790
chēng 414	cī 538	dàng 659	duān 794
chéng 418	cí 539	dāo 662	duǎn 797
chéng 434	cǐ 547	dáo 664	duàn 799
chèng 434	cì 548	dǎo 664	duī 805
chī 434	cōng 552	dào 668	duì 806
chí 441	cóng 555	dē 677	dūn 811
chǐ 447	còng 561	dé 677	dǔn 813
chì 452	còu 561	de 682	dùn 813
chōng 459	cū 562	dēi 682	duō 816
chóng 466	cú 564	děi 682	duó 820
chǒng 472	cǔ 565	dèn 683	duǒ 822
chòng 473	cù 565	dēng 683	duò 823
chōu 474	cuān 569	děng 687	
chóu 476	cuán 570	dèng 689	E
chǒu 481	cuàn 571	dī 690	ē 826
chòu 483	cūi 572	dí 693	é 828
chū 484	cǔi 575	dǐ 698	ě 832
chú 492	cui 575	dì 702	è 832
chǔ 496	cūn 578	di 714	ēi 839
chù 501	cún 580	diān 714	éi 839
chuā 505	cǔn 582	diǎn 717	ěi 840
chuāi 505	cùn 582	diàn 722	èi 840
chuái 505	cuō 583	diāo 728	ēn 840
chuài 505	cuó 585	diǎo 732	èn 841
chuān 506	cuǒ 586	diào 733	ēng 841
chuán 508	cuò 586	diē 738	ér 842
chuǎn 512	D	díe 738	ěr 844
chuàn 513	dā 590	dīng 743	èr 848
chuāng 514	dá 592	dǐng 746	er 855
chuáng 515	dǎ 596	dǐng 750	
chuǎng 516	dà 602	diū 755	F
		dōng 755	fā 856

fá 863	gān 1048	guǎng 1200	hēng 1307
fǎ 866	gǎn 1056	guàng 1202	héng 1308
fà 869	gàn 1061	guī 1202	hèng 1313
fān 870	gāng 1062	guǐ 1212	hm 1313
fán 875	gǎng 1067	guì 1218	hng 1313
fǎn 882	gàng 1067	gǔn 1222	hōng 1314
fàn 887	gāo 1068	gùn 1223	hóng 1316
fāng 892	gǎo 1079	guō 1224	hǒng 1327
fáng 901	gào 1081	guó 1225	hòng 1328
fǎng 904	gē 1084	guō 1231	hōu 1328
fàng 906	gé 1089	guò 1233	hóu 1328
fēi 910	gè 1096	guo 1237	hǒu 1330
fēi 919	gè 1097		hòu 1330
fèi 920	gěi 1098		hū 1337
fèi 923	gèm 1098	H	hú 1341
fēn 928	gēn 1099	hā 1238	hǔ 1349
fén 938	gén 1101	há 1238	hù 1352
fèn 941	gēn 1101	hǎ 1238	huā 1358
fèn 943	gèn 1101	hà 1239	huá 1365
fāng 948	gēng 1102	hāi 1239	huǎ 1370
féng 971	gěng 1106	hái 1239	huà 1370
fěng 973	gèng 1108	hǎi 1240	huà 1377
fèng 974	gōng 1109	hài 1243	huái 1380
fiào 980	gǒng 1128	hān 1245	huài 1381
fó 980	gòng 1130	hán 1247	huān 1383
fōu 981	gōu 1133	hǎn 1256	huān 1389
fóu 981	gǒu 1138	hàn 1257	huàn 1390
fǒu 982	gǒu 1140	hǎng 1264	huāng 1395
fū 982	gū 1144	háng 1265	huáng 1399
fú 987	gǔ 1151	hǎng 1268	huáng 1411
fǔ 1010	gù 1163	hàng 1268	huǎng 1413
fù 1019	guā 1170	hāo 1268	huǎng 1413
	guǎ 1172	háo 1269	hūi 1413
G	guà 1174	hǎo 1274	huí 1420
gā 1041	guāi 1176	hào 1277	huǐ 1426
gá 1041	guǎi 1177	hē 1282	huì 1429
gǎ 1042	guǎi 1178	hé 1284	hūn 1440
gà 1042	guān 1179	hè 1300	hún 1443
gāi 1042	guǎn 1190	hēi 1304	hǔn 1446
gǎi 1043	guàn 1193	hén 1306	hùn 1447
gài 1046	guāng 1197	hèn 1306	huō 1449
		hèn 1307	huó 1450

huǒ	1452	jǔ	1795	kòu	1914	lǎo	2002
huò	1458	jù	1800	kū	1916	lào	2013
huo	1467	juǎn	1812	kǔ	1920	lē	2014
		juǎn	1815	kù	1923	lè	2014
		juàn	1816	kuā	1924	le	2017
	J	juē	1820	kuǎ	1926	lēi	2017
jī	1468	jué	1820	kuà	1927	léi	2018
jí	1493	juě	1836	kuǎi	1928	lěi	2021
jǐ	1512	juè	1836	kuài	1928	lèi	2025
jì	1516	jūn	1836	kuān	1931	lei	2028
jiā	1536	jǔn	1843	kuǎn	1934	lēng	2028
jiá	1552	jùn	1843	kuāng	1936	léng	2028
jiǎ	1554			kuáng	1938	lēng	2029
jià	1559		K	kuǎng	1941	lèng	2033
jiān	1562	kā	1849	kuàng	1941	ī	2033
jiǎn	1578	kǎ	1849	kuī	1945	lí	2034
jiàn	1589	kāi	1849	kuí	1948	lǐ	2044
jiāng	1607	kǎi	1859	kuǐ	1952	lì	2052
jiǎng	1612	kài	1861	kuì	1953	lǐ	2071
jiàng	1615	kān	1862	kūn	1955	liǎ	2072
jiāo	1619	kǎn	1864	kǔn	1959	lián	2072
jiáo	1637	kàn	1866	kùn	1960	liǎn	2082
jiǎo	1638	kāng	1868	kuò	1962	liàn	2084
jiào	1647	káng	1871			liáng	2087
jiē	1655	kǎng	1871		L	liǎng	2094
jié	1662	kàng	1871	lā	1967	liàng	2098
jiě	1678	kāo	1875	lá	1969	liāo	2101
jiè	1682	kǎo	1875	lǎ	1969	liáo	2101
jie	1690	kào	1878	là	1969	liǎo	2107
jīn	1691	kē	1879	la	1972	liào	2109
jǐn	1710	ké	1885	lái	1972	liē	2111
jìn	1714	kě	1885	lài	1977	liě	2111
jīng	1726	kè	1889	lán	1978	liè	2111
jǐng	1744	kèn	1897	lǎn	1985	lie	2117
jìng	1748	kèn	1899	làn	1987	līn	2117
jiōng	1757	kēng	1899	lan	1989	lín	2117
jiǒng	1758	kōng	1900	láng	1989	lǐn	2127
jiū	1760	kǒng	1905	lǎng	1994	lìn	2128
jiǔ	1763	kòng	1907	làng	1995	líng	2130
jiù	1775	kōu	1908	lāo	1997	lǐng	2145
jū	1783	kǒu	1909	láo	1997	lìng	2147
jú	1792						

liū	2151	mǎ	2250	miè	2351	né	2446
liú	2151	mà	2253	mín	2353	nè	2446
liǔ	2163	ma	2254	mǐn	2358	ne	2446
liù	2165	mái	2255	míng	2360	néi	2446
lo	2176	mǎi	2256	mǐng	2380	něi	2447
lōng	2176	mài	2257	mìng	2380	nèi	2447
lóng	2176	mǎn	2261	miù	2381	nèn	2454
lǒng	2186	mǎn	2261	mō	2382	néng	2454
lòng	2188	mǎn	2264	mó	2382	ng	2456
lōu	2188	màn	2266	mǒ	2388	ng	2456
lóu	2188	māng	2271	mò	2389	ng	2456
lǒu	2191	máng	2271	mōu	2401	ngú	2456
lòu	2191	mǎng	2275	móu	2401	nī	2456
lou	2194	māo	2276	mǒu	2404	ní	2457
lú	2194	máo	2277	mòu	2404	nǐ	2460
lǚ	2196	mǎo	2282	mú	2404	nì	2462
lù	2201	mào	2283	mǔ	2405	niā	2467
lū	2205	me	2289	mù	2407	niān	2467
lú	2205	méi	2289			nián	2468
lǚ	2208	měi	2296		N	niǎn	2472
lù	2211	mèi	2300	nā	2422	niàn	2473
luán	2223	mēn	2302	ná	2422	niáng	2474
luǎn	2226	mén	2303	nǎ	2423	niàng	2475
luàn	2226	mèn	2310	nà	2424	niǎo	2475
lǜè	2228	men	2310	na	2427	niào	2477
lūn	2230	mēng	2311	nái	2427	niē	2478
lún	2230	méng	2311	nǎi	2427	nié	2478
lǔn	2233	měng	2317	nài	2429	niè	2478
lùn	2234	mèng	2318	nān	2430	nín	2483
luō	2235	mī	2321	nán	2430	níng	2484
luó	2235	mí	2322	nǎn	2438	nǐng	2487
luǒ	2239	mǐ	2328	nòn	2438	nìng	2487
luò	2240	mì	2330	nāng	2439	niū	2489
luo	2247	mián	2336	náng	2439	niú	2489
		miǎn	2338	nǎng	2440	niǔ	2491
	M	miàn	2341	nàng	2440	niù	2492
m̄n	2248	miāo	2344	nāo	2440	nóng	2493
m̄n	2248	miáo	2344	náo	2440	nòng	2495
m̄n	2248	miǎo	2346	nǎo	2442	nóu	2497
mā	2248	miào	2348	nào	2444	nòu	2497
má	2248	miē	2351	né	2445	nú	2497

nǚ	2499	pēi	2549	pù	2646	qú	2852
nù	2500	péi	2550			qǔ	2856
nǚ	2501	pèi	2554		Q	qù	2859
nù	2506	pēn	2558	qī	2648	quān	2862
nuán	2506	pén	2558	qí	2661	quán	2863
nuǎn	2506	pèn	2559	qǐ	2679	quǎn	2872
nüè	2508	pēng	2559	qì	2691	quàn	2873
nún	2509	péng	2561	qiā	2701	quē	2875
nuó	2509	pěng	2567	qiá	2702	qué	2876
nuǒ	2510	pèng	2568	qiǎ	2702	què	2877
nuò	2510	pī	2568	qià	2702	qūn	2881
		pí	2575	qiān	2703	qún	2882
	O	pí	2582	qián	2720		
ō	2512	pǐ	2584	qiǎn	2732		R
ó	2512	piān	2588	qiàn	2734	rán	2885
ò	2512	pián	2592	qiāng	2737	rǎn	2887
ōu	2512	piǎn	2595	qiáng	2741	rāng	2888
óu	2514	piàn	2596	qiǎng	2745	ráng	2888
ǒu	2514	piāo	2597	qiàng	2747	rǎng	2889
òu	2516	piáo	2601	qiào	2747	ràng	2890
		piǎo	2602	qiáo	2750	ráo	2891
	P	piào	2603	qiǎo	2755	rǎo	2892
pā	2517	piē	2604	qiào	2757	rào	2893
pá	2517	piě	2605	qiē	2759	rè	2893
pà	2518	piè	2605	qié	2759	rè	2894
pāi	2519	pīn	2606	qiě	2760	rén	2896
pái	2520	pín	2606	qiè	2760	rěn	2910
pǎi	2524	pǐn	2609	qīn	2766	rèn	2912
pài	2525	pìn	2611	qín	2773	rēng	2917
pān	2526	pīng	2612	qǐn	2778	réng	2917
pán	2528	píng	2612	qìn	2780	rèng	2918
pǎn	2534	pō	2625	qīng	2781	rì	2918
pàn	2535	pó	2627	qíng	2808	róng	2922
pāng	2538	pǒ	2628	qǐng	2815	rǒng	2930
páng	2540	pò	2629	qìng	2818	róu	2931
pǎng	2544	pōu	2635	qióng	2820	rǒu	2934
pàng	2544	póu	2636	qiòng	2828	ròu	2934
pāo	2544	pǒu	2636	qiū	2828	rú	2935
páo	2546	pū	2637	qiú	2833	rǔ	2943
pǎo	2548	pú	2639	qiǔ	2840	rù	2945
pào	2549	pǔ	2643	qū	2840	ruá	2950

ruán 2950	shàng 3038	shuǐ 3253	tān 3381
ruǎn 2951	shang 3054	shuì 3261	tán 3384
ruí 2953	shāo 3054	shǔn 3263	tǎn 3390
ruǐ 2954	sháo 3058	shùn 3263	tàn 3392
ruì 2954	shǎo 3059	shuō 3267	tāng 3395
rún 2956	shào 3060	shuò 3269	táng 3397
rùn 2957	shē 3063	sī 3272	tǎng 3402
ruó 2958	shé 3065	sǐ 3285	tàng 3404
ruò 2958	shě 3067	sì 3289	tāo 3404
	shè 3069	sōng 3305	táo 3407
S	shéi 3079	sóng 3307	tǎo 3413
sū 2963	shēn 3080	sǒng 3307	tào 3414
sǎ 2964	shén 3092	sòng 3310	tè 3415
sà 2965	shěn 3097	sōu 3314	tēng 3418
sāi 2966	shèn 3100	sǒu 3316	téng 3418
sǎi 2966	shēng 3102	sòu 3317	tī 3422
sài 2967	shéng 3114	sū 3317	tí 3423
sān 2968	shěng 3116	sú 3319	tǐ 3430
sǎn 2989	shèng 3117	sù 3321	tì 3434
sàn 2992	shī 3122	suān 3334	tiān 3437
sāng 2993	shí 3137	suǎn 3336	tián 3456
sǎng 2995	shǐ 3157	suàn 3336	tiǎn 3461
sàng 2995	shì 3162	suǐ 3338	tiàn 3462
sāo 2996	shōu 3188	suí 3339	tiāo 3463
sǎo 2998	shǒu 3191	suí 3343	tiáo 3464
sào 3000	shòu 3201	suì 3343	tiǎo 3470
sè 3000	shū 3209	sūn 3348	tiào 3471
sēn 3003	shú 3223	sǔn 3349	tiē 3473
sēng 3004	shǔ 3225	sùn 3351	tiě 3474
shā 3005	shù 3230	suō 3351	tiè 3477
shá 3011	shuā 3239	suǒ 3353	tíng 3477
shǎ 3011	shuǎ 3240	suò 3359	tíng 3480
shà 3011	shuà 3241		tǐng 3485
shāi 3013	shuāi 3241	T	tìng 3486
shǎi 3014	shuǎi 3243	tā 3360	tōng 3486
shài 3014	shuài 3243	tǎ 3361	tóng 3494
shān 3014	shuān 3245	tà 3362	tǒng 3507
shǎn 3023	shuàn 3245	tāi 3366	tòng 3509
shàn 3024	shuāng 3246	tái 3367	tōu 3511
shāng 3031	shuǎng 3251	tǎi 3371	tóu 3513
shǎng 3037	shuí 3253	tài 3371	tǒu 3521

tòu	3522	wéi	3626	xiě	3897	yàn	4082
tou	3523	wěi	3635	xiè	3897	yāng	4092
tū	3523	wèi	3647	xīn	3906	yáng	4094
tú	3526	wēn	3657	xín	3921	yǎng	4102
tǔ	3533	wén	3661	xīn	3922	yàng	4108
tù	3539	wěn	3673	xìn	3922	yāo	4109
tuān	3540	wèn	3675	xīng	3926	yáo	4115
tuán	3541	wēng	3677	xíng	3932	yǎo	4123
tuǎn	3543	wěng	3678	xǐng	3946	yào	4125
tuàn	3543	wèng	3679	xìng	3947	yē	4131
tuī	3544	wō	3680	xiōng	3952	yé	4131
tuí	3548	wǒ	3682	xióng	3956	yě	4132
tuǐ	3550	wò	3683	xiòng	3958	yè	4136
tuì	3551	wū	3687	xiū	3959	yī	4145
tūn	3554	wú	3695	xiǔ	3965	yí	4184
tún	3555	wǔ	3712	xiù	3966	yǐ	4204
tǔn	3557	wù	3733	xū	3969	yì	4214
tùn	3557			xú	3978	yīn	4248
tuō	3558		X	xǔ	3979	yín	4260
tuó	3564	xī	3743	xù	3981	yīn	4269
tuō	3566	xí	3763	xuān	3987	yìn	4279
tuò	3567	xǐ	3767	xuán	3994	yīng	4282
		xì	3772	xuǎn	4001	yīng chǐ	4290
	W	xiā	3780	xuàn	4004	yīng cùn	4290
wā	3569	xiá	3781	xuē	4006	yīng lí	4290
wá	3570	xiǎ	3786	xué	4008	yīng liǎng	4290
wǎ	3571	xià	3787	xuě	4013	yīng mǔ	4290
wà	3572	xiān	3796	xuè	4014	yíng	4290
wa	3573	xián	3808	xūn	4017	yíng	4299
wāi	3573	xiǎn	3818	xún	4020	yìng	4302
wǎi	3574	xiàn	3823	xùn	4026	yō	4306
wài	3574	xiāng	3831			yo	4306
wān	3581	xiáng	3845		Y	yōng	4306
wán	3582	xiǎng	3847	yā	4033	yóng	4312
wǎn	3588	xiàng	3850	yá	4037	yǒng	4313
wàn	3594	xiāo	3858	yǎ	4041	yòng	4318
wāng	3599	xiáo	3870	yà	4045	yōu	4319
wáng	3600	xiǎo	3871	ya	4048	yóu	4329
wǎng	3606	xiào	3882	yān	4048	yǒu	4341
wàng	3611	xiē	3888	yán	4055	yòu	4349
wèi	3617	xié	3891	yǎn	4070	yū	4354

yú	4356	zào	4489	zhe	4564	zhuì	4746
yǔ	4375	zé	4493	zhēn	4564	zhūn	4749
yù	4384	zè	4498	zhěn	4574	zhǔn	4751
yuān	4412	zéi	4499	zhèn	4577	zhùn	4752
yuán	4417	zēn	4500	zhēng	4584	zhuō	4752
yuǎn	4431	zěn	4500	zhěng	4592	zhuó	4755
yuàn	4434	zèn	4500	zhèng	4593	zī	4762
yuē	4437	zēng	4501	zhī	4604	zǐ	4772
yuě	4439	zěng	4503	zhí	4615	zì	4778
yuè	4439	zèng	4503	zhǐ	4625	zì	4791
yūn	4450	zhā	4504	zhì	4633	zōng	4791
yún	4450	zhá	4506	zhōng	4656	zǒng	4797
yǔn	4458	zhǎ	4507	zhǒng	4673	zòng	4800
yùn	4460	zhà	4508	zhòng	4675	zōu	4802
		zhāi	4510	zhōu	4682	zǒu	4804
	Z	zhái	4513	zhǒu	4689	zòu	4807
zā	4466	zhǎi	4514	zhòu	4689	zū	4809
zá	4466	zhài	4514	zhū	4692	zú	4810
zǎ	4470	zhān	4515	zhú	4702	zǔ	4813
za	4470	zhán	4520	zhǔ	4708	zù	4818
zāi	4470	zhǎn	4520	zhù	4714	zuān	4818
zǎi	4471	zhàn	4523	zhuā	4723	zuǎn	4820
zài	4473	zhāng	4528	zhuǎ	4724	zuàn	4820
zān	4477	zhǎng	4533	zhuāi	4725	zuī	4821
zán	4478	zhàng	4536	zhuǎi	4725	zuǐ	4821
zǎn	4478	zhāo	4541	zhuài	4725	zuì	4822
zàn	4478	zháo	4547	zhuān	4725	zūn	4825
zan	4480	zhǎo	4548	zhuǎn	4728	zǔn	4828
zāng	4480	zhào	4549	zhuàn	4732	zùn	4829
zǎng	4482	zhē	4553	zhuāng	4736	zuō	4829
zàng	4482	zhé	4555	zhuǎng	4739	zuó	4830
zāo	4483	zhě	4562	zhuàng	4739	zuǒ	4830
záo	4484	zhè	4562	zhuī	4742	zuò	4834
zǎo	4485						

A

ā

吡 (ā) 译音字。如：吡啉黄（一种注射剂）。

另见 yā。

阿 (ā) ① 作词助，用在亲属名称、排行、姓、名、小名等的前面。如：阿爸；阿哥；阿妹；阿三；阿白；阿芳；阿狗。② 通“啊”。《儒林外史》第一回：“儿阿，不是我有心要耽误你。”

另见 ǎ, à, ē, hē。

阿鼻 ā bí 佛教所说的最苦的地狱。范缜《神灭论》：“又惑以茫昧之言，惧以阿鼻之苦，诱以虚诞之辞，欣以兜率之乐。”无名氏《硃砂担》第四折：“只愿你检验轮回，速显灵威，将那厮直押送十八层地狱阿鼻。”纪昀《阅微草堂笔记·如是我闻四》：“生拥臯比，歿沈阿鼻。”

阿鼻地狱 ā bí dì yù 译自梵语 Avicinaraka，指八大地狱中的第八狱。意为永受痛苦无有间断的地狱。佛教认为人在生前做了坏事，死后要堕入地狱，其中造“十不善业”之重罪者，要在阿鼻地狱永受苦难。徐复祚《投梭记·恣劫》：“若是王导知情的，永堕阿鼻地狱。”

阿爹 ā diē ① 父亲。韩愈《祭女挈女文》：“维年月日阿爹阿八……祭于第四小娘子挈子之灵。”② 对长者的敬称。王明清《摭青杂说》：“女常呼项（项四郎）为阿爹，因谓项曰：‘儿受阿爹厚恩，死无以报。’”《通俗编·称谓》：“今农贾之家，称尊老者曰阿爹。”

阿斗 ā dòu 三国蜀后主刘禅的小名。刘禅为人庸碌无能，虽有诸葛亮等人

全力扶助，也不能振兴蜀汉。后因称懦弱无能、不思振作的人为“阿斗”或“扶不起的阿斗”。

阿杜 ā dù 《南齐书·周盘龙传》：“盘龙爱妾杜氏，上送金钗镊二十枚，手敕曰：‘餉周公阿杜。’”后因称人妾为“阿杜”。

阿多 ā duō 即阿爹。父亲。《资治通鉴·唐德宗贞元六年》：“可汗拜且泣曰：‘儿愚幼，若幸而得立，惟仰食于阿多，国政不敢豫也。’虜谓父为阿多。”按《旧唐书·回纥传》作“阿爹”。梁章钜《称谓录·方言称父》：“《唐书·德宗纪》：‘回纥可汗谢其次相曰：‘惟仰食于阿多。’又荒俗呼父为阿多。’”

阿飞 ā fēi 身着奇装异服、举动流气的人。

阿父 ā fù ① 称父亲。《南史·谢晦传》：“〔晦女〕被发徒跣与晦诀曰：‘阿父，大丈夫当横尸战场，奈何狼藉都市！’”② 伯父、叔父。《资治通鉴·宋文帝元嘉十七年》：“球（王球）徐曰：‘阿父在，汝亦何忧。’”胡三省注：“江南人呼叔父、伯父为阿父，亦为伯父、叔父者以自呼。”

阿负 ā fù 犹言老妇。《汉书·高帝纪上》：“常从王媪、武负貰酒。”颜师古注引如淳曰：“俗谓老大母为阿负。”章炳麟《新方言·释亲属》：“古无轻唇，负音如倍，音转作婆。《广韵》：‘婆，老女称也。’妇负同声。”

阿哥 ā gē ① 对哥哥或青年男子表示亲热的称呼。《水浒传》第三回：“鲁提辖道：‘阿哥，你莫不是史家村什么九纹龙史大郎？’”满俗，彼此称呼亦曰“阿哥”。见吴振臣《宁古塔纪略》。② 清代皇子

通称。清代不立太子，只按排行，称几阿哥。到成丁时，才授以爵号。

阿公 ā gōng ①古代称祖父。《南史·颜延之传》载：何偃呼延之曰颜公。延之曰：“身非三公之公，又非田舍之公，又非君家阿公，何以见呼为公？”赵翼《陔馀丛考·公》：“《南史》何偃呼颜延之为颜公……此皆古人以祖为公之故实也。”今方言也有称祖父为阿公的。②女子称丈夫的父亲。《清平山堂话本·快嘴李翠莲记》：“〔妈妈〕对员外说：‘你看那新媳妇，口快如刀……你是个阿公，便叫将出来，说他几句，怕什么！’员外道：‘我是他公公，怎么好说他？’”③对老年人的尊称。《水浒传》第二十一回：“宋江道：‘阿公，你不知道，我还有一件物事做一处放着，以此要去取。’”

阿姑 ā gū 妇称夫之母。《颜氏家训·治家》：“女之行留，皆得罪于其家者，母实为之。至有谚云：‘落索阿姑餐。’此其相报也。”

阿家 ā gū 同“阿姑”。《北齐书·崔暹传》：“显祖尝问乐安公主：‘达拏（崔达拏，公主夫）于汝何似？’答曰：‘甚相敬重，唯阿家憎儿。’显祖召达拏母入内杀之。”

阿家阿翁 ā gū ā wēng 翁姑。赵璘《因话录·宫部》：“不痴不聋，不作阿家阿翁。”按《北史·长孙平传》引谚云“不痴不聋，不作大家翁”；《南史·庾仲文传》作“不痴不聋，不成姑公”。参见“家翁”。

阿訇 ā hōng 伊斯兰教主持教仪、讲授经典的人。

阿环 ā huán ①神话中的女仙上元夫人。《汉武帝内传》：“上元夫人又遣侍女答问，云：阿环再拜。上问起居。”②指唐代杨贵妃。杨贵妃小字玉环，后代诗歌中每称她“阿环”。李商隐《曼倩辞》：“如何殿穿针夜，又向窗中觑阿环。”

阿混 ā hùn 上海滑稽戏《阿混新传》中的主人公。借指不求上进、得过且过、一味混日子的人。

阿监 ā jiān 太监；内监。白居易《长恨歌》：“梨园弟子白发新，椒房阿监青娥老。”孔尚任《桃花扇·馀韵》：“守陵阿监几时逃。”

阿娇 ā jiāo ①人名。汉武帝陈皇后名阿娇，后被废居长门宫。王安石《明妃曲》：“君不见，咫尺长门闭阿娇，人生失意无南北。”②指儿女。《称谓录·方言称女》：“《辍耕录》：‘关中以儿女为阿娇。’”

阿拉 ā lā ①方言。我；我们。②伊斯兰教称真主。如：阿拉保佑。

阿郎娘子 ā láng niáng zǐ 古代对父母的一种称谓。司马光《书仪》：“古人谓父为阿郎，母为娘子，故刘岳上父母书称阿郎娘子。其后奴婢尊其主如父母，故亦谓之阿郎娘子。”

阿连 ā lián 南朝宋谢灵运族弟惠连有才悟，灵运甚爱之，称为阿连。见《宋书·谢灵运传》。后因称弟为阿连。白居易《将归渭村先寄舍弟》诗：“为报阿连寒食下，与吾酿酒扫柴扉。”

阿罗汉 ā luó hàn 译自梵语 Arhat，亦译“阿罗诃”，简称“罗汉”，意译“应供”，即当受众生供养。①释迦牟尼的十种称号之一。②小乘佛教修行四果位之最高果位。谓通过修行已尽断三界见、修二惑，达到了杀贼（断除贪、瞋、痴等一切烦恼）、应供（应受人天供奉）、不生（永远进入涅槃，不再生死轮回）的修学顶端。

阿瞞 ā mán ①曹操的小字。《三国志·魏志·武帝纪》“太祖武皇帝”裴松之注：“太祖一名吉利，小字阿瞞。”②唐玄宗在家族中常自称阿瞞。南卓《羯鼓录》：“汝南王璿，宁王长子也，姿容妍美，秀出藩邸。玄宗特钟爱焉……上笑曰：‘大哥不必过虑，阿瞞自是相师。’”自注云：“上于诸亲，常自称此号。”

阿母 ā mǔ ①称母亲。古乐府《孔雀东南飞》：“上堂谢阿母，母听去不止。”②乳母。《史记·扁鹊仓公列传》：“故北齐王阿母自言足热而漉。”张守节正义引服虔